

Hà Nội, ngày 24 tháng 7 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ  
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDC TP HCM**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước  
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

**Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương**

Mã chứng khoán: **OGC**

Địa chỉ trụ sở chính: số 4 Láng Hạ, phường Thành Công, quận Ba Đình, thành phố Hà Nội

Điện thoại: 04. 37727252

Fax: 04. 37727073

Người thực hiện công bố thông tin: **Dương Trọng Nghĩa**

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Daeha, 360 Kim Mã, Ba Đình, Hà Nội

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 04. 37727252

Fax: 04. 37727073

Loại thông tin công bố:

24 giờ     72 giờ     Bất thường     Theo yêu cầu     Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

+ Công bố thông tin Báo cáo tài chính Quý I năm 2015

✦ Báo cáo tài chính Công ty Mẹ Quý I/2015

✦ Báo cáo tài chính hợp nhất Quý I/2015

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 24/7/2014 tại đường dẫn: <http://oceangroup.vn/cong-bo-thong-tin/cong-bo-bao-cao-tai-chinh-quy-I-nam-2015.shtml>.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VT;

Người được ủy quyền công bố thông tin

Tổng Giám đốc



Tài liệu đính kèm:

- Báo cáo Tài chính Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương Quý I/2015
- Báo cáo Tài chính hợp nhất Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương Quý I/2015

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN ĐẠI DƯƠNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**QUÝ I NĂM 2015**

**MỤC LỤC**

	<i>TRANG</i>
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	2 - 3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	5 - 6
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	7 – 20



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (Phân loại lại)
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b> (100=110+120+130+140+150)	<b>100</b>		<b>2.531.551.915.501</b>	<b>2.536.002.415.989</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5</b>	<b>16.770.543.596</b>	<b>42.547.395.347</b>
1. Tiền	111		16.770.543.596	40.397.395.347
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	2.150.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>54.945.075.200</b>	<b>54.945.075.200</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		87.218.355.200	87.218.355.200
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(32.273.280.000)	(32.273.280.000)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>2.155.505.917.526</b>	<b>2.124.375.914.275</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		193.442.836.557	187.134.919.356
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	405.387.531.839	419.094.278.505
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	7	1.325.951.054.339	1.331.110.954.339
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	657.001.773.315	613.313.040.599
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(426.277.278.524)	(426.277.278.524)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>10.096.513.080</b>	<b>10.072.513.081</b>
1. Hàng tồn kho	141	9	10.096.513.080	10.072.513.081
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>294.233.866.099</b>	<b>304.061.518.086</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		37.500.000	94.042.247
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.055.603.860	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.214.808.848	1.214.808.848
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		291.925.953.391	302.752.666.991
<b>B. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH</b> (200=210+220+240+250+260)	<b>200</b>		<b>3.374.406.645.954</b>	<b>3.354.342.311.539</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.247.902.103.373</b>	<b>1.249.499.053.374</b>
1. Phải thu dài hạn khác	216	10	1.247.902.103.373	1.249.499.053.374
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>3.323.692.138</b>	<b>3.551.789.581</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	3.323.692.138	3.551.789.581
- Nguyên giá	222		5.500.159.965	5.500.159.965
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(2.176.467.827)	(1.948.370.384)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		216.000.000	216.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(216.000.000)	(216.000.000)
<b>III. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>104.103.913.468</b>	<b>91.488.470.456</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	104.103.913.468	91.488.470.456
<b>IV. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>1.746.387.225.845</b>	<b>1.734.959.225.845</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	13	2.287.652.200.000	2.287.652.200.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	14	1.570.592.233.130	1.559.164.233.130
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		31.491.200.000	31.491.200.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(2.143.348.407.285)	(2.143.348.407.285)
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>272.689.711.130</b>	<b>274.843.772.283</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	15	272.689.711.130	274.843.772.283
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100+200)</b>	<b>270</b>		<b>5.905.958.561.455</b>	<b>5.890.344.727.528</b>

1022  
CÔNG  
CỔ P  
TẬP Đ  
ẠI D  
ĐÌNH

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(tiếp theo)

(Dạng đầy đủ)

Quý I năm 2015

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31 tháng 03 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014 (Phân loại lại)
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>4.832.532.527.962</b>	<b>4.810.983.904.565</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>2.387.666.700.227</b>	<b>2.358.634.058.679</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		86.770.340.064	85.869.954.504
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	238.195.332.099	243.223.003.099
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.663.471.703	11.444.771.174
4. Phải trả người lao động	314		1.488.466.139	6.675.597.689
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	163.175.549.962	118.535.617.263
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	1.340.963.062.030	1.341.435.394.990
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	550.688.280.000	550.688.280.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		722.198.230	761.439.960
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>2.444.865.827.735</b>	<b>2.452.349.845.886</b>
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	21	353.496.291.946	360.365.870.215
7. Phải trả dài hạn khác	337	22	1.241.369.535.789	1.241.983.975.671
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23	850.000.000.000	850.000.000.000
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)</b>	<b>400</b>		<b>1.073.426.033.493</b>	<b>1.079.360.822.963</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>24</b>	<b>1.073.426.033.493</b>	<b>1.079.360.822.963</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3.000.000.000.000	3.000.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		1.286.825.482	1.286.825.482
3. Cổ phiếu quỹ	415		(10.000)	(10.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	418		62.520.117.905	62.520.117.905
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		48.181.502.125	48.181.502.125
6. Lỗ lũy kế sau thuế chưa phân phối	421		(2.038.562.402.019)	(2.032.627.612.549)
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>5.905.958.561.455</b>	<b>5.890.344.727.528</b>



Người lập  
Trương Thanh Tùng



Kế toán trưởng  
Phạm Đỗ Huy Cường



  
Tổng Giám Đốc  
Dương Trọng Nghĩa

Ngày 21 tháng 07 năm 2015

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		13.740.365.384	180.927.944.566	13.740.365.384	180.927.944.566
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	1.452.778.728	-	1.452.778.728
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	13.740.365.384	179.475.165.838	13.740.365.384	179.475.165.838
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	26	9.096.885.798	144.990.954.506	9.096.885.798	144.990.954.506
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		4.643.479.586	34.484.211.332	4.643.479.586	34.484.211.332
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	43.927.433.196	24.476.211.565	43.927.433.196	24.476.211.565
7. Chi phí tài chính	22	28	43.969.108.969	45.137.753.823	43.969.108.969	45.137.753.823
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		43.957.177.699	21.520.477.856	43.957.177.699	21.520.477.856
8. Chi phí bán hàng	25		1.060.416.434	3.978.273.095	1.060.416.434	3.978.273.095
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		9.090.942.478	9.419.534.666	9.090.942.478	9.419.534.666
10. (Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20+(21-22)-(25+26))	30		(5.549.555.099)	424.861.313	(5.549.555.099)	424.861.313
11. Thu nhập khác	31		77.204.140	614.873.798	77.204.140	614.873.798
12. Chi phí khác	32		462.438.511	416.750.030	462.438.511	416.750.030
13. (Lỗ)/Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(385.234.371)	198.123.768	(385.234.371)	198.123.768
14. Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		(5.934.789.470)	622.985.081	(5.934.789.470)	622.985.081
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	308.420.910	-	308.420.910
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. (Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		(5.934.789.470)	314.564.171	(5.934.789.470)	314.564.171

Người lập  
Trương Thanh Tùng

Kế toán trưởng  
Phạm Đỗ Huy Cường



Tổng Giám Đốc  
Dương Trọng Nghĩa

Ngày 21 tháng 07 năm 2015

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2015

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
<b>1. (Lỗ)/Lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>(5.934.789.470)</b>	<b>622.985.081</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản:</b>			
Khấu hao TSCĐ	02	228.097.443	188.155.834
Các khoản dự phòng	03	-	(25.792.000.000)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(43.883.877.633)	(24.476.211.565)
Chi phí lãi vay	06	43.957.177.699	21.520.477.856
<b>3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>(5.633.391.961)</b>	<b>(27.936.592.794)</b>
Thay đổi các khoản phải thu	09	18.962.034.123	(373.365.876.859)
Thay đổi hàng tồn kho	10	(23.999.999)	4.698.572.615
Thay đổi các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(14.885.294.421)	431.784.361.542
Thay đổi chi phí trả trước	12	2.210.603.400	-
Tiền lãi vay đã trả	14	-	(63.156.103.597)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(7.113.065.810)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	123.579.579.090
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(7.523.259.881)	(63.264.581.305)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>(6.893.308.739)</b>	<b>25.226.292.882</b>
<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(12.615.443.012)	(12.381.851.361)
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.159.900.000	390.765.830.500
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(11.428.000.000)	(118.670.806.184)
4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	25.792.000.000
5. Tiền thu lãi tiền gửi, lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	24.476.211.565
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(18.883.543.012)</b>	<b>309.981.384.520</b>



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**  
**(tiếp theo)**  
(Dạng đầy đủ)  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Quý I năm 2015

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm nay	Năm trước
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(321.400.000.000)
<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	40	-	<i>(321.400.000.000)</i>
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	(25.776.851.751)	13.807.677.402
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	42.547.395.347	50.112.872.161
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	16.770.543.596	63.920.549.563

Người lập  
Trương Thanh Tùng

Kế toán trưởng  
Phạm Đỗ Huy Cường



Tổng Giám Đốc  
Dương Trọng Nghĩa

Ngày 21 tháng 07 năm 2015



## **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC**

**Quý I năm 2015**

### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

#### **1.1 Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần**

Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0103017634 ngày 31 tháng 5 năm 2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 15 số 0102278484 ngày 26 tháng 5 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp với số vốn điều lệ là 3.000.000.000.000 đồng. Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán là OGC.

Đơn vị trực thuộc Công ty:

- Công ty Cổ phần Tập đoàn Đại Dương - Chi nhánh Hà Tĩnh;

#### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính**

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng;
- Đại lý mua, bán hàng hóa; môi giới thương mại;
- Dịch vụ quản lý bất động sản;
- Kinh doanh bất động sản;
- Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ kính xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ đồ ngũ kim trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (trừ các loại Nhà nước cấm);
- Bán buôn đồ ngũ kim;
- Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh;
- Bán buôn sơn, véc ni;
- Bán buôn kính xây dựng;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi;
- Bán buôn xi măng;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn sắt, thép;
- Thiết kế kiến trúc công trình;
- Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh;
- Bán buôn lương thực, thực phẩm, đồ hộp, nước tinh khiết, nước giải khát và dầu ăn các loại;
- Kinh doanh sàn giao dịch bất động sản (trừ định giá bất động sản);
- Kinh doanh trung tâm thương mại;
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng, nhà nghỉ (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar);
- Đầu tư xây dựng công trình thủy điện;
- Quảng cáo thương mại;
- Cung cấp các dịch vụ viễn thông, truyền thông, phát thanh, truyền hình;
- Giới thiệu xúc tiến thương mại;
- Xây dựng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, khu dân cư, cao ốc văn phòng, các công trình hạ tầng, công trình công nghiệp, công trình dân dụng;
- Tư vấn đầu tư (không bao gồm tư vấn pháp luật và tài chính);

## **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)**

### **1.2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo)**

- Thiết kế quy hoạch xây dựng; Thiết kế nội thất, ngoại thất công trình;
- Xác định chỉ tiêu suất vốn đầu tư, định mức, đơn giá xây dựng công trình; chỉ số giá xây dựng; Lập, thẩm tra dự toán xây dựng công trình; Xác định giá gói thầu, giá hợp đồng trong hoạt động xây dựng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán hợp đồng; Lập hồ sơ thanh toán, quyết toán vốn đầu tư xây dựng công trình;
- Thiết kế hệ thống điện công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế công trình đường dây và trạm biến áp đến 35KV;
- Thiết kế cấp thoát nước công trình xây dựng;
- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp;
- Thiết kế hệ thống phòng cháy, chữa cháy.

## **2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

**2.1. Kỳ kế toán:** Năm tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

**2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng:** Việt nam đồng.

## **3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

**3.1. Chế độ kế toán doanh nghiệp:** Theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính

**3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng:** Nhật ký chung

## **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

### **4.2. Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi**

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ ba tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Số dư phải thu dài hạn của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2014 là khoản tiền ứng trước cho nhà cung cấp để thực hiện các dự án bất động sản trong các năm tiếp theo.

### **4.3. Hàng tồn kho**

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho cuối kỳ:  $Tồn đầu kỳ + Nhập trong kỳ - Xuất trong kỳ$

### **4.4. Tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### **4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)**

##### **4.4. Tài sản cố định (tiếp theo)**

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Dụng cụ quản lý	3
Tài sản cố định khác	3
Phương tiện vận tải	8

##### **4.5. Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Giá trị phần mềm máy tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

##### **4.6. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**

Công ty con là công ty mà Công ty mẹ có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động kinh doanh.

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Trong báo cáo tài chính của Công ty mẹ, khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh theo phương pháp giá gốc. Theo đó, các khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty mẹ trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ chỉ phản ánh khoản thu nhập được phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư.

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư cổ phiếu, góp vốn vào các đơn vị khác với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của công ty nhận đầu tư và đầu tư dài hạn khác. Các khoản đầu tư này được phản ánh theo giá gốc.

##### **4.7. Các khoản trả trước dài hạn**

Chi phí trả trước dài hạn chi phí lãi vay và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác là công cụ, dụng cụ và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm theo các quy định kế toán hiện hành.

##### **4.8. Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

#### 4. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (tiếp theo)

##### 4.8. Ghi nhận doanh thu (tiếp theo)

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

##### 4.9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

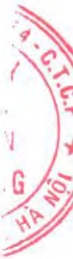
Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### 5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Tiền mặt	2.273.761	1.449.623.564
Tiền gửi ngân hàng	16.768.269.835	38.947.771.783
Các khoản tương đương tiền	-	2.150.000.000
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>16.770.543.596</b>	<b>42.547.395.347</b>

#### 6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Đơn vị tính: VNĐ	
	31 tháng 03 năm 2015	31 tháng 12 năm 2014
Công ty Cổ phần Đầu tư Thành An	144.000.000.000	144.000.000.000,00
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	109.182.371.234	115.953.054.175
Công ty TNHH VNT	112.005.766.905	112.005.766.905
Các đối tượng khác	40.199.393.700	47.135.457.425
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>405.387.531.839</b>	<b>419.094.278.505</b>



**7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN**

	31 tháng 03 năm 2015			31 tháng 12 năm 2014			Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
<b>PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN</b>							-
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	555.611.804.339	-	555.611.804.339	555.611.804.339	-	555.611.804.339	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	380.500.000.000	-	380.500.000.000	380.500.000.000	-	380.500.000.000	
Công ty TNHH Gió Hát	199.001.000.000	-	199.001.000.000	199.001.000.000	-	199.001.000.000	
Công ty Cổ phần Bảo Linh	78.000.000.000	-	78.000.000.000	78.000.000.000	-	78.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Nguyên	69.000.000.000	-	69.000.000.000	69.000.000.000	-	69.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Sông Đà	40.000.000.000	-	40.000.000.000	40.000.000.000	-	40.000.000.000	
Bà Hà Thị Phương	-	-	-	5.159.900.000	-	5.159.900.000	
Tiền gửi có kỳ hạn	1.817.250.000	-	1.817.250.000	1.817.250.000	-	1.817.250.000	
Đầu tư ngắn hạn khác	2.021.000.000	-	2.021.000.000	2.021.000.000	-	2.021.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.325.951.054.339</b>	<b>-</b>	<b>1.325.951.054.339</b>	<b>1.331.110.954.339</b>	<b>-</b>	<b>1.331.110.954.339</b>	



### 8. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Bình Dương Xanh	270.150.000.000	270.150.000.000
Công ty Cổ phần BSC Việt Nam	75.949.305.098	75.949.305.098
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco	47.467.188.069	36.130.938.070
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Hồng	35.515.056.108	35.515.056.108
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh	44.789.970.571	30.091.962.509
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	26.801.099.999	25.613.099.999
Công ty TNHH VNT	19.583.224.580	13.283.388.659
Công ty TNHH Gió Hát	17.332.729.025	11.860.201.526
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đệ Nhất	10.010.000.000	10.010.000.000
Ủng hộ xây dựng chùa tại xã An Hà	7.691.868.657	7.691.868.657
Bà Nguyễn Thị Xuyên	6.737.500.000	6.737.500.000
Dự án "Khu nhà ở Cán bộ công nhân viên Trung ương Hội Liên hiệp phụ nữ"	3.175.790.000	3.175.790.000
Các đối tượng khác	91.798.041.208	87.103.929.973
	<b>657.001.773.315</b>	<b>613.313.040.599</b>

### 9. HÀNG TỒN KHO

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	10.096.513.080	10.072.513.081
	<b>10.096.513.080</b>	<b>10.072.513.081</b>

### 10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty TNHH VNT	526.419.132.499	528.016.082.500
Công ty Cổ phần SSG Văn Thánh	198.226.211.840	198.226.211.840
Công ty Cổ phần Đầu tư Tư vấn Tài Chính Liên Việt	145.000.000.000	145.000.000.000
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	86.488.444.173	86.488.444.173
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Bảo Minh	66.000.000.000	66.000.000.000
Công ty Cổ phần BSC Việt Nam	60.000.000.000	60.000.000.000
Công ty Cổ phần Licogi 19	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Gia Định	49.083.247.680	49.083.247.680
Công ty Cổ phần Kinh doanh Dịch vụ cao cấp Dầu khí Việt Nam	41.222.392.181	41.222.392.181
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Thiên Hà	10.500.000.000	10.500.000.000
Dự án Chợ Nhật Tân	4.302.000.000	4.302.000.000
Bộ Tư lệnh Bộ đội Biên phòng	3.660.675.000	3.660.675.000
	<b>1.247.902.103.373</b>	<b>1.249.499.053.374</b>

**11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>			
	<i>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</i>	<i>Thiết bị văn phòng</i>	<i>Tài sản cố định khác</i>	<i>Tổng cộng</i>
<b>Nguyên giá</b>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<b>4.448.329.091</b>	<b>979.334.974</b>	<b>72.495.900</b>	<b>5.500.159.965</b>
Mua trong năm	-	-	-	-
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	<b>4.448.329.091</b>	<b>979.334.974</b>	<b>72.495.900</b>	<b>5.500.159.965</b>
<b>Giá trị hoa mòn lũy kế</b>				
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<b>1.074.671.419</b>	<b>801.203.065</b>	<b>72.495.900</b>	<b>1.948.370.384</b>
Khấu hao trong năm	208.567.672	19.529.771	-	228.097.443
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	<b>1.283.239.091</b>	<b>820.732.836</b>	<b>72.495.900</b>	<b>2.176.467.827</b>
<b>Giá trị còn lại</b>				
Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015	<b>3.165.090.000</b>	<b>158.602.138</b>	-	<b>3.323.692.138</b>
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	<b>3.373.657.672</b>	<b>178.131.909</b>	-	<b>3.551.789.581</b>

**12. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BÀN DỜ DANG DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Dự án "Trung tâm Thương mại, Văn phòng và Khách sạn" tại thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng	45.367.808.609	36.638.660.427
Dự án "Tòa nhà Trung Yên"	7.505.312.250	7.505.312.250
Dự án "Starcity Lê Văn Lương"	7.392.204.992	5.556.238.177
Công trình khác	43.838.587.617	41.788.259.602
	<b>104.103.913.468</b>	<b>91.488.470.456</b>

**13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON**

	31 tháng 03 năm 2015			31 tháng 12 năm 2014			Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Công ty Cổ phần Khách sạn và Dịch vụ Đại Dương	1.334.612.100.000	(571.928.722.844)	762.683.377.156	1.334.612.100.000	(571.928.722.844)	762.683.377.156	
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	900.750.000.000	(527.945.544.314)	372.804.455.686	900.750.000.000	(527.945.544.314)	372.804.455.686	
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	39.000.100.000	-	39.000.100.000	39.000.100.000	-	39.000.100.000	
Công ty Cổ phần Phát triển Tài nguyên	10.740.000.000	(4.013.349.003)	6.726.650.997	10.740.000.000	(4.013.349.003)	6.726.650.997	
Công ty Cổ phần Sở giao dịch hàng hoá INFO	2.550.000.000	(2.096.557.994)	453.442.006	2.550.000.000	(2.096.557.994)	453.442.006	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>2.287.652.200.000</b>	<b>(1.105.984.174.155)</b>	<b>1.181.668.025.845</b>	<b>2.287.652.200.000</b>	<b>(1.105.984.174.155)</b>	<b>1.181.668.025.845</b>	

**14. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN DOANH, LIÊN KẾT**

	31 tháng 03 năm 2015			31 tháng 12 năm 2014			Đơn vị tính: VNĐ
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	1.037.364.233.130	(1.037.364.233.130)	-	1.037.364.233.130	(1.037.364.233.130)	-	
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Dương	429.000.000.000	-	429.000.000.000	429.000.000.000	-	429.000.000.000	
Công ty Cổ phần Đầu tư BOT Hà Nội - Bắc Giang	104.228.000.000	-	104.228.000.000	92.800.000.000	-	92.800.000.000	
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>1.570.592.233.130</b>	<b>(1.037.364.233.130)</b>	<b>533.228.000.000</b>	<b>1.559.164.233.130</b>	<b>(1.037.364.233.130)</b>	<b>521.800.000.000</b>	



**15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31 tháng 03 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Chi phí thuê dài hạn Trung tâm thương mại tại Làng Quốc tế Thăng Long	178.770.072.938	179.767.142.423
Chi phí thuê dài hạn Trung tâm thương mại Ninh Bình Plaza	87.430.909.101	87.991.363.644
Chi phí trả trước dài hạn khác	6.488.729.091	7.085.266.216
	<b>272.689.711.130</b>	<b>274.843.772.283</b>

**16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC**

	31 tháng 03 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Công ty TNHH VNT	220.000.000.000	220.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	14.273.936.600	12.721.007.600
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại Dương	-	6.630.600.000
Các đối tượng khác	3.921.395.499	3.871.395.499
	<b>238.195.332.099</b>	<b>243.223.003.099</b>

**17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	31 tháng 03 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Thuế giá trị gia tăng	5.303.155.658	11.303.155.658
Thuế thu nhập cá nhân	360.316.045	141.615.516
	<b>5.663.471.703</b>	<b>11.444.771.174</b>

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	31 tháng 03 năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ 31 tháng 12 năm 2014
Lãi vay trích trước	144.055.104.923	99.415.172.224
Trích trước giá vốn hợp đồng xây dựng	7.636.227.040	7.636.227.040
Các khoản trích trước khác	11.484.217.999	11.484.217.999
	<b>163.175.549.962</b>	<b>118.535.617.263</b>



**19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	380.000.000.000	380.000.000.000
Công ty Cổ phần Vincom Retail	284.850.000.000	284.850.000.000
Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực	240.000.000.000	240.000.000.000
Ngân hàng TMCP Đại Dương	87.000.000.000	87.000.000.000
Phải trả cổ tức	75.940.599.954	75.940.599.954
Công ty TNHH VNT	72.000.000.000	72.000.000.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Thần Đồng	36.008.500.000	36.008.500.000
Công ty TNHH Gió Hát	36.090.811.985	36.090.811.985
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	33.672.222.222	33.672.222.222
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Vneco Hà Nội	32.826.888.888	32.826.888.888
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư Xây dựng và Kinh doanh nhà	30.336.667.000	30.336.667.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Lam Hồng	18.788.834.489	18.788.834.489
Phải trả, phải nộp khác	13.448.537.492	13.920.870.452
	<b>1.340.963.062.030</b>	<b>1.341.435.394.990</b>

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Ngân hàng TMCP Quốc Dân	449.988.280.000	449.988.280.000
Công ty Cổ phần Viptour-Togi	83.200.000.000	83.200.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư THT Việt Nam	17.500.000.000	17.500.000.000
	<b>550.688.280.000</b>	<b>550.688.280.000</b>

**21. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Bán lẻ và Quản lý Bất động sản Đại Dương	247.811.324.362	249.192.303.127
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Phú Nguyên	87.430.909.101	87.991.363.644
Doanh thu chưa thực hiện của các hợp đồng bán bất động sản	18.254.058.483	23.182.203.444
	<b>353.496.291.946</b>	<b>360.365.870.215</b>

**21. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	495.216.800.000	495.216.800.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Nông nghiệp Công nghệ cao Hà Nội	220.500.000.000	220.500.000.000
Công ty Cổ phần Thương mại và Đầu tư Mạnh Hà	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty Cổ phần Giáo dục Quốc tế Thần Đồng	200.000.000.000	200.000.000.000
Công ty TNHH Gió Hát	70.067.483.056	70.067.483.056
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Hoàng	32.933.482.860	39.406.035.910
Nhận góp vốn, đặt cọc từ các tổ chức, cá nhân để thực hiện các dự án bất động sản	22.651.769.873	16.793.656.705
	<b><u>1.241.369.535.789</u></b>	<b><u>1.241.983.975.671</u></b>

**22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	<i>Đơn vị tính: VNĐ</i>	
	<i>31 tháng 03 năm 2015</i>	<i>31 tháng 12 năm 2014</i>
<b>Vay dài hạn</b>		
Công ty Cổ phần Đầu tư Đại Dương Thăng Long	850.000.000.000	850.000.000.000
<b>Vay dài hạn phải trả sau 12 tháng</b>	<b><u>850.000.000.000</u></b>	<b><u>850.000.000.000</u></b>

UIC  
CỔ  
CỔ  
TẬP  
ĐẠI  
ĐÌNH

**24. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

*Đơn vị tính: VNĐ*

	Vốn điều lệ	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lỗi lũy kế	Tổng cộng
<b>Số dư tại ngày 01/01/2014</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>1.286.825.482</b>	<b>(10.000)</b>	<b>61.118.616.446</b>	<b>45.378.499.207</b>	<b>140.150.145.870</b>	<b>3.247.934.077.005</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	(2.091.411.154.042)	(2.091.411.154.042)
Trích lập quỹ	-	-	-	1.401.501.459	2.803.002.918	(4.204.504.377)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	(2.162.100.000)	(2.162.100.000)
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	(75.000.000.000)	(75.000.000.000)
<b>Số dư tại ngày 01/01/2015</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>1.286.825.482</b>	<b>(10.000)</b>	<b>62.520.117.905</b>	<b>48.181.502.125</b>	<b>(2.032.627.612.549)</b>	<b>1.079.360.822.963</b>
Lỗi trong kỳ	-	-	-	-	-	(5.934.789.470)	(5.934.789.470)
Trích lập quỹ	-	-	-	-	-	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-	-	-
<b>Số dư tại ngày 31/03/2015</b>	<b>3.000.000.000.000</b>	<b>1.286.825.482</b>	<b>(10.000)</b>	<b>62.520.117.905</b>	<b>48.181.502.125</b>	<b>(2.038.562.402.019)</b>	<b>1.073.426.033.493</b>

**25. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Quý I năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Quý I năm 2014
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>13.740.365.384</b>	<b>180.927.944.566</b>
Doanh thu chuyển nhượng bất động sản (i)	10.842.315.933	107.545.856.335
Doanh thu bán hàng	480.863.155	64.239.134.458
Doanh thu hợp đồng xây dựng	0	-
Doanh thu khác	2.417.186.296	9.142.953.773
<b>Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	<b>-</b>	<b>1.452.778.728</b>
Hàng bán bị trả lại	-	1.452.778.728
<b>Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>13.740.365.384</b>	<b>179.475.165.838</b>

**26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	Quý I năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Quý I năm 2014
Giá vốn chuyển nhượng bất động sản	6.770.682.941	75.533.796.623
Giá vốn của hàng hóa đã cung cấp	469.276.976	63.905.058.167
Giá vốn hợp đồng xây dựng	-	-1.727.156.396
Giá vốn khác	1.856.925.881	7.279.256.112
<b>TỔNG CỘNG</b>	<b>9.096.885.798</b>	<b>144.990.954.506</b>

**27. DOANH THU TÀI CHÍNH**

	Quý I năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Quý I năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	43.883.877.633	2.637.838.962
Doanh thu tài chính khác	43.555.563	21.838.372.603
	<b>43.927.433.196</b>	<b>24.476.211.565</b>

**28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý I năm 2015	Đơn vị tính: VNĐ Quý I năm 2014
Lãi tiền vay	43.957.177.699	21.520.477.856
Chi phí tài chính khác	11.931.270	23.617.275.967
	<b>43.969.108.969</b>	<b>45.137.753.823</b>



**29. GIẢI TRÌNH CHÊNH LỆCH LỢI NHUẬN/(LỖ) SAU THUẾ QUÝ I/2015 SO VỚI QUÝ I/2014**

STT	CHỈ TIÊU	Quý I		Chênh lệch	
		Năm nay	Năm trước	VND	Tỷ lệ %
1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	13.740.365.384	179.475.165.838	(165.734.800.454)	-92,34%
2	Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	9.096.885.798	144.990.954.506	(135.894.068.708)	-93,7%
3	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.643.479.586	34.484.211.332	(29.840.731.746)	-86,5%
4	Doanh thu hoạt động tài chính	43.927.433.196	24.476.211.565	19.451.221.631	79,5%
5	Chi phí tài chính	43.969.108.969	45.137.753.823	(1.168.644.854)	-2,6%
6	Chi phí bán hàng	1.060.416.434	3.978.273.095	(2.917.856.661)	-73,3%
7	Chi phí quản lý doanh nghiệp	9.090.942.478	9.419.534.666	(328.592.188)	-3,5%
8	(Lỗ)/Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	(5.549.555.099)	424.861.313	(5.974.416.412)	-1406,2%
9	Tổng (lỗ)/lợi nhuận kế toán trước thuế	(5.934.789.470)	622.985.081	(6.557.774.551)	-1052,6%
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	308.420.910	(308.420.910)	-100,0%
11	(Lỗ)/Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(5.934.789.470)	314.564.171	(6.249.353.641)	-1986,7%

Kết quả kinh doanh quý I năm 2015 lỗ 5,9 tỷ đồng trong khi quý I năm 2014 lãi 314 triệu đồng là do những nguyên nhân sau:

- 1) Doanh thu thuần giảm 165 tỷ đồng tương đương với 92,3% so với cùng kỳ năm ngoái. Tương ứng, giá vốn hàng bán giảm 135 tỷ đồng tương đương với 93,7%.
- 2) Doanh thu hoạt động tài chính tăng 19,4 tỷ đồng tương đương với 79,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó chi phí hoạt động tài chính giảm 1,1 tỷ đồng tương đương với 2,6%.
- 3) Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp giảm lần lượt là 2,9 tỷ đồng và 328 triệu đồng tương đương với tỷ lệ lần lượt là 73,3% và 3,5%.



Người lập  
Trương Thanh Tùng



Kế toán trưởng  
Phạm Đỗ Huy Cường



Tổng Giám Đốc  
Dương Trọng Nghĩa

Ngày 21 tháng 07 năm 2015